

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018**

Mẫu số: B01-DN

 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,852,952,578	8,313,488,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	244,458,947	105,891,928
1. Tiền	111	01	244,458,947	105,891,928
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,792,162,096	4,575,592,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3,523,891,771	2,906,352,403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,132,022,154	3,002,900,347
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,744,090	551,835,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,885,495,919)	(1,885,495,919)
IV. Hàng tồn kho	140		1,704,226	5,442,540
1. Hàng tồn kho	141	07	1,704,226	5,442,540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,814,627,309	3,626,562,109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125,161,100	372,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,291,366,348	3,254,504,749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,398,099,861	371,685,360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,208,573,984	39,194,417,101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,427,300	50,427,300
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	50,427,300	50,427,300
II. Tài sản cố định	220	09	25,022,683,459	22,960,786,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20,861,801,361	22,960,786,446
- Nguyên giá	222		30,423,766,733	30,423,766,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,561,965,372)	(7,462,980,287)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,160,882,098	
- Nguyên giá	228		4,236,534,500	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,652,402)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,552,190,000	15,788,724,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,552,190,000	15,788,724,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		583,273,225	394,478,855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		583,273,225	394,478,855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		47,061,526,562	47,507,905,973
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12,344,954,876	18,643,896,995

I. Nợ ngắn hạn	310		12,344,954,876	18,643,896,995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4,782,952,419	14,410,063,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,244,759,744	3,473,639,751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,239,815,371	653,589,253
4. Phải trả người lao động	314		65,710,577	106,604,551
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,011,716,765	
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,716,571,686	28,864,008,978
I. Vốn chủ sở hữu	410		34,716,571,686	28,864,008,978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38,000,000,000	38,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,283,428,314)	(9,135,991,022)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,135,991,022)	(3,781,456,313)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,852,562,708	(5,354,534,709)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47,061,526,562	47,507,905,973

Lạng Sơn, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hải Đường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

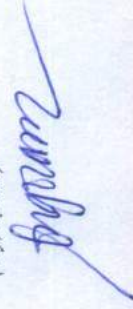
Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		952,240,342	10,902,290	1,215,735,270	204,344,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII	952,240,342	10,902,290	1,215,735,270	204,344,840
4. Giá vốn hàng bán	11		445,634,849	529,055,736	1,320,810,049	698,488,132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		506,605,493	(518,153,446)	(105,074,779)	(494,143,292)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		220,330	778,495	397,954	1,177,778
7. Chi phí tài chính	22			211,881,500	252,081,644	211,881,500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		33,237,792		33,237,792	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		920,602,749	921,037,992	3,413,207,727	2,667,819,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(447,014,718)	(1,650,294,443)	(3,803,203,988)	(3,372,666,734)
11. Thu nhập khác	31		9,886,390,790	-	9,886,390,790	1,750,000,000
12. Chi phí khác	32		-	383,827,488	230,712,094	383,882,261
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,886,390,790	(383,827,488)	9,655,678,696	1,366,117,739
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		9,439,376,072	(2,034,121,931)	5,852,474,708	(2,006,548,995)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	X	-		-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	X	9,439,376,072	(2,034,121,931)	5,852,474,708	(2,006,548,995)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

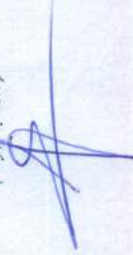
Lạng Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Lạng Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



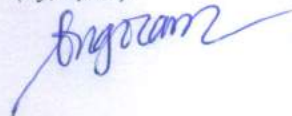
Lê Hải Đường

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	X	5,852,562,708	(2,006,548,995)
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,174,637,487	(742,875,361)
- Khấu hao TSCĐ	02		2,174,637,487	1,007,124,639
- Các khoản dự phòng	03			(1,750,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,027,200,195	(2,749,424,356)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(940,382,298)	2,631,563,002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,738,314	(1,391,429,042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,584,626,287)	(1,475,643,802)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(313,583,470)	(73,352,422)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(53,779,435)	(170,221,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138,567,019	(3,228,508,199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		138,567,019	(3,228,508,199)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		105,891,928	3,250,132,238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	01	244,458,947	21,624,039

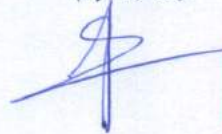
Lạng Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

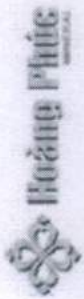


Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Hải Đường



Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hóa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018


Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt			2,949,218,877	2,949,218,877		
1111	Tiền Việt Nam			2,949,218,877	2,949,218,877		
112	Tiền gửi Ngân hàng	105,891,928		3,540,866,757	3,402,299,738	244,458,947	
1121	Tiền Việt Nam	101,035,106		3,540,809,416	3,402,299,738	239,544,784	
1122	Ngoại tệ	4,856,822		57,341		4,914,163	
131	Phải thu của khách hàng	2,906,352,403	3,473,639,751	1,337,308,797	1,490,889,422	3,523,891,771	4,244,759,744
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3,254,504,749		158,435,126	121,573,527	3,291,366,348	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	559,365,755		158,435,126	95,224,035	622,576,846	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	2,695,138,994			26,349,492	2,668,789,502	
141	Tạm ứng	19,744,090		10,923,000	8,923,000	21,744,090	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1,019,487,619	1,019,487,619		
1541	CP SX, CP NVL TT			168,752,062	168,752,062		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			850,735,557	850,735,557		
155	Thành phẩm	5,442,540			3,738,314	1,704,226	
1551	Thành phẩm nhập kho	5,442,540			3,738,314	1,704,226	
156	Hàng hóa			57,206,862	57,206,862		
1561	Giá mua hàng hóa			57,206,862	57,206,862		
211	Tài sản cố định hữu hình	30,423,766,733		7,848,265,455	7,848,265,455	30,423,766,733	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	14,050,264,577			7,848,265,455	6,201,999,122	
2112	Máy móc, thiết bị	16,335,502,156		5,437,903,637		21,773,405,793	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			2,410,361,818		2,410,361,818	
2118	TSCĐ khác	38,000,000				38,000,000	
213	Tài sản cố định vô hình			4,236,534,500		4,236,534,500	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2131	Quyền sử dụng đất			4,236,534,500		4,236,534,500	
214	Hao mòn tài sản cố định		7,462,980,287		2,174,637,487		9,637,617,774
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		7,462,980,287		2,098,985,085		9,561,965,372
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình				75,652,402		75,652,402
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,885,495,919				1,885,495,919
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,885,495,919				1,885,495,919
241	Xây dựng cơ bản dở dang	15,788,724,500			4,236,534,500	11,552,190,000	
2412	Xây dựng cơ bản	15,788,724,500			4,236,534,500	11,552,190,000	
242	Chi phí trả trước	394,850,855		779,755,100	466,171,630	708,434,325	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	372,000		125,161,100	372,000	125,161,100	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	394,478,855		654,594,000	466,799,630	583,273,225	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50,427,300				50,427,300	
331	Phải trả cho người bán	3,002,900,347	14,410,063,440	11,341,425,984	1,585,193,156	3,132,022,154	4,782,952,419
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	737,498,454	1,019,402,348	2,176,161,758	1,735,973,374	1,398,099,861	1,239,815,371
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		130,525,214	231,573,528	121,573,527		20,525,213
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		337,034,857	53,779,435	53,779,435		337,034,857
3335	Thuế thu nhập cá nhân		21,951,923	13,048,960	7,689,038		16,592,001
3336	Thuế tài nguyên		365,813,094	391,951,328	17,868,647	8,269,587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			21,107,200	21,107,200		
3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác	737,498,454		919,384,486	1,421,361,967	1,101,184,273	865,663,300
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		164,077,260	545,316,821	92,593,560	288,646,001	
334	Phải trả người lao động		106,604,551	829,030,540	788,136,566		65,710,577
3341	Phải trả công nhân viên		106,604,551	829,030,540	788,136,566		65,710,577
338	Phải trả, phải nộp khác	532,091,375		364,839,795	2,908,647,935		2,011,716,765
3383	Bảo hiểm xã hội	2,345,000		100,815,000	104,600,000		1,440,000
3388	Phải trả, phải nộp khác	529,746,375		264,024,795	2,804,047,935		2,010,276,765
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,135,991,022		8,941,348,073	14,793,910,761	9,135,991,022	5,852,562,708
4211	LNST chưa phân phối năm trước	3,781,456,313		5,354,534,709		9,135,991,022	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212	LNST chưa phân phối năm nay	5,354,534,709		3,586,813,364	14,793,910,781		5,852,562,708
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1,274,355,270	1,274,355,270		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1,274,355,270	1,274,355,270		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			397,954	397,954		
627	Chi phí sản xuất chung			850,735,557	850,735,557		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			850,735,557	850,735,557		
632	Giá vốn hàng bán			1,553,164,140	1,553,164,140		
635	Chi phí tài chính			252,138,985	252,138,985		
641	Chi phí bán hàng			166,188,960	166,188,960		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			166,188,960	166,188,960		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,036,441,831	4,036,441,831		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			960,319,877	960,319,877		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1,258,503,576	1,258,503,576		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			951,479,494	951,479,494		
6428	Chi phí bằng tiền khác			866,138,884	866,138,884		
711	Thu nhập khác			9,886,478,790	9,886,478,790		
811	Chi phí khác			230,712,094	230,712,094		
911	Xác định kết quả kinh doanh			15,101,351,670	15,101,351,670		
	Cộng	66,358,186,296	66,358,186,296	78,942,773,494	78,942,773,494	67,720,631,277	67,720,631,277

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

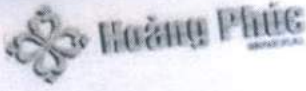
Lạng Sơn, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hải Đường



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ngoại tệ sang Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	30/09/2018	01/01/2018
Chi tiêu		

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							22.960.786.446
- Tại ngày cuối năm							20.861.801.361

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.782.952.419		14.410.063.440	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4.782.952.419		14.410.063.440	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2018
----------	------------	-------------	----------------	------------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	130.525.214		50.000.001	20.525.213
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.034.857	53.779.435	53.779.435	337.034.857
- Thuế thu nhập cá nhân	21.951.923	6.292.742	11.652.664	16.592.001
- Thuế tài nguyên	365.813.094	(304.377.974)	69.704.707	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		21.107.200	21.107.200	
- Các loại thuế khác		1.336.053.643	834.076.162	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.077.260	(378.628.440)	74.094.821	
Cộng	1.019.402.348	734.226.606	1.114.414.990	374.152.071
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				8.269.587,00
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	737.498.454			235.520.973,00
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				288.646.001,00
Cộng	737.498.454			532.436.561

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	1.440.000	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.010.276.765	
Cộng	2.011.716.765	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 201,17

+ CNY: 88,40

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	952.240.342	10.902.290
Cộng	952.240.342	10.902.290

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	445.634.849	529.055.736
Cộng	445.634.849	529.055.736

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	220.330	778.495
Cộng	220.330	778.495

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

6. Thu nhập khác

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	920.602.749	921.037.992
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	920.602.749	921.037.992
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.237.792	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	33.237.792	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

X- Thuyết minh về LNST

- LNST quý 3 năm tang so với cùng kỳ năm ngoái nguyên nhân là do Công ty được Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản Khải trình Hải Nam xóa bỏ phần công nợ do mua máy móc thiết bị (theo biên bản xóa công nợ số 04/KSHP ngày 18/09/2018). Mặt khác trong kỳ Công ty đã tiêu thụ được sản phẩm cho Công ty TNHH MTV XD & TM Thăng Long LS đã ký trước đó.
- Thuế TNDN hiện hành Công ty chưa xác định do cuối năm kết chuyển phân lợi nhuận bị âm từ các năm trước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hải Đường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

